



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP
SÔNG KÔN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31/7 /2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10/12 /2012.

Vốn điều lệ: 36.727.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Định An, Thị trấn Vĩnh Thạnh, Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 056 3886612
- Fax: (84) 056 3886443

Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 49 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Chủ tịch Công ty, các thành viên Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Văn Cường | Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Lê Công Thơ | Phó Giám Đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Đạo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |
| • Ông Võ Vạn Toàn | Kiểm soát viên không chuyên trách | Bổ nhiệm lại ngày 01/04/2014 |
| • Bà Trần Thị Kim Soa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2015 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

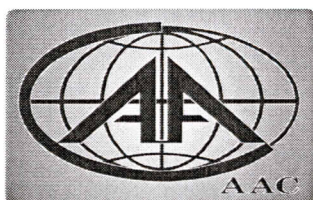
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 390/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23/03/2017, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.712.844.383	40.741.989.528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		604.482.575	817.233.177
1. Tiền	111	6	604.482.575	817.233.177
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.045.709.465	7.457.384.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.578.858.178	409.818.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.549.168.000	2.275.235.235
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	364.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	2.803.330.787	5.071.978.686
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(250.000.000)	(300.000.000)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		352.500	352.500
IV. Hàng tồn kho	140		34.035.036.526	32.461.895.204
1. Hàng tồn kho	141	12	34.035.036.526	32.461.895.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.615.817	5.476.726
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.615.817	5.476.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.172.350.166	16.635.466.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.393.950	1.072.393.950
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	950.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	10b	122.393.950	122.393.950
II. Tài sản cố định	220		4.464.549.657	4.465.509.527
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.464.549.657	4.465.509.527
- Nguyên giá	222		8.371.710.984	8.432.195.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.907.161.327)	(3.966.686.198)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49.817.719	49.817.719
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	49.817.719	49.817.719
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.471.867.000	10.973.367.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	12.471.867.000	10.973.367.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.721.840	74.377.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	63.721.840	74.377.840
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.885.194.549	57.377.455.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.661.419.701	14.703.349.977
I. Nợ ngắn hạn	310		7.154.419.701	7.449.349.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.199.720.000	661.491.600
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	60.341.272	42.669.161
3. Phải trả người lao động	314		842.927.662	2.065.143.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.240.306.162	1.679.489.783
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	2.747.000.000	2.397.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.064.124.605	603.556.433
II. Nợ dài hạn	330		8.507.000.000	7.254.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	8.507.000.000	7.254.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.223.774.848	42.674.105.587
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	44.680.551.526	44.090.696.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	19.611.440.065	19.611.440.065
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	7.632.226.926	6.681.146.729
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	574.473.624	935.698.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		574.473.624	935.698.495
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	16.862.410.911	16.862.410.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.456.776.678)	(1.416.590.613)
1. Nguồn kinh phí	431		(1.512.887.078)	(1.486.728.613)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		56.110.400	70.138.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.885.194.549	57.377.455.564



Chủ tịch Công ty
Kiểm soát chất lượng

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	35.971.882.876	45.032.724.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		35.971.882.876	45.032.724.575
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.761.772.351	38.964.388.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>5.210.110.525</u>	<u>6.068.335.901</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.445.080.243	1.518.508.739
7. Chi phí tài chính	22	25	294.958.336	326.705.679
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.958.336	326.705.679
8. Chi phí bán hàng	25		-	6.200.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.039.988.517	4.186.335.260
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.320.243.915</u>	<u>3.067.603.701</u>
11. Thu nhập khác	31		-	88.501.884
12. Chi phí khác	32		-	40.406.182
13. Lợi nhuận khác	40		-	48.095.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.320.243.915</u>	<u>3.115.699.403</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	149.976.594	50.495.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.170.267.321</u>	<u>3.065.203.565</u>



Chủ tịch Công ty
Kiểm soát

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		32.909.693.933	58.823.473.655
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(27.764.536.467)	(38.688.552.297)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.889.680.314)	(4.008.626.552)
Tiền lãi vay đã trả	04	25	(416.899.999)	(406.359.051)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18	(145.495.838)	(126.897.050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.199.226.608	4.146.081.929
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.804.430.330)	(12.175.089.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.912.122.407)	7.564.031.054
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(736.280.000)	(1.223.526.128)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(950.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		586.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.250.017.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	2.682.350.300	1.518.508.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.532.070.300	(1.905.034.389)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	12.000.000.000	6.000.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.397.000.000)	(10.549.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21c	(1.435.698.495)	(991.917.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		167.301.505	(5.540.917.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(212.750.602)	118.078.750
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	817.233.177	699.154.427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	604.482.575	817.233.177



Chủ tịch Công ty
Giám đốc

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Sông Kôn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn theo Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 21/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100259010 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 10 tháng 12 năm 2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng và quản lý bảo vệ rừng;
- Hoạt động dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp;
- Khai thác, chế biến nông, lâm sản;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, cây, hoa cảnh;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là một doanh nghiệp được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các thành viên góp vốn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận tại Công ty được phân phối theo quy định của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng
 - ✓ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng.
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Đối với dự án trồng rừng nguyên liệu giấy tại Huyện Tây Sơn và Huyện Vĩnh Thạnh, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm. Được miễn 4 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 10 dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 41/GCN-UB ngày 20/5/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Đối với dự án trồng, chăm sóc và kinh doanh rừng trồng nguyên liệu thực hiện tại xã Bóktới, Huyện Hoài Ân, Tỉnh Bình Định: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 10 năm. Được miễn 2 năm và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ ba dự án có thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, dự án còn được miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. (Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 35121000194 ngày 04/11/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định).
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.
 - ✓ Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2015 theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Sở Tài chính Bình Định. Kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số liệu tại ngày	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
		31/12/2015 (đã hồi tố)	31/12/2015		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	42.669.161	26.202.381	16.466.780	(2a)
Phải trả người lao động	314	2.065.143.000	2.139.992.000	(74.849.000)	(1)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	603.556.433	607.478.933	(3.922.500)	(2c)
Quỹ đầu tư phát triển	418	6.681.146.729	6.663.632.063	17.514.666	(2c)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	935.698.495	890.908.441	44.790.054	(2b)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Mã số	Năm 2015 (đã hồi tố) VND	Năm 2015 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	38.964.388.674	39.039.237.674	(74.849.000)	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50.495.838	34.029.058	16.466.780	(2a)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.065.203.565	3.006.821.345	58.382.220	(2b)

(1) Điều chỉnh Quỹ lương của người lao động và viên chức quản lý theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2015 của Sở tài chính và Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 11/1/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả kiểm tra báo cáo tài chính năm 2015. Theo đó, Quỹ tiền lương của viên chức quản lý giảm 118.320.000 đồng, Quỹ tiền lương của người lao động tăng 43.471.000 đồng làm cho khoản mục “Phải trả người lao động” giảm 74.849.000 đồng, đồng thời khoản mục “Giá vốn hàng bán” giảm một lượng tương ứng.

(2) Các khoản mục chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên:

- (a) Khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 tăng 16.466.780 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng một lượng tương ứng.
- (b) Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tăng 44.790.054 đồng và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả kinh doanh” tăng 58.382.220 đồng.
- (c) Công ty thực hiện phân phối lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” tăng 17.514.666 đồng và “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” giảm 3.922.500 đồng (trong đó Quỹ thưởng VCQL giảm 14.790.000 đồng và Quỹ khen thưởng tăng 10.867.500 đồng).

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	115.979.048	759.587.601
Tiền gửi ngân hàng	488.503.527	57.645.576
Cộng	<u>604.482.575</u>	<u>817.233.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Sông Kôn	2.179.646.530	-
Doanh nghiệp tư nhân Đình Toàn	250.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	89.393.648	-
Các đối tượng khác	59.818.000	109.818.000
Cộng	2.578.858.178	409.818.000

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Đăng Quang	1.100.000.000	450.000.000
Trung tâm quy hoạch nông nghiệp nông thôn	200.000.000	-
Công ty TNHH SX TM&DV Đức Thịnh	-	1.000.000.000
Các đối tượng khác	249.168.000	825.235.235
Cộng	1.549.168.000	2.275.235.235

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Ngọc Đạo	70.000.000	-
Nguyễn Văn Xuối	51.000.000	-
Nguyễn Ngọc Dân	40.000.000	-
Các đối tượng khác	203.000.000	-
Cộng	364.000.000	-

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Nguyễn Ngọc Đạo Phó Giám đốc Công ty	70.000.000	-
Cộng	70.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn				
XK Bình Định (cổ tức)	1.898.550.837	-	5.009.328.000	-
Công ty TNHH Sông Kôn (cổ tức)	375.007.106	-	-	-
Tiền thuê đất tại Gia Lai (*)	305.462.844	-	-	-
Tạm ứng	224.310.000	-	20.000.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	42.650.686	-
Cộng	2.803.330.787	-	5.071.978.686	-

(*) Đây là số tiền thuê đất bị truy thu từ năm 2007 đến tháng 01/2012 của 159,58 ha đất (135,28 ha đất rừng tự nhiên và 24,3 ha đất dân sản xuất nương rẫy) tại xã Nghĩa An, huyện K'Bang được Công ty quản lý, bảo vệ Theo thông báo số 03/CCT-KK-KTT ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chi cục thuế huyện K'Bang – tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, khoản khoản lãi chậm nộp tương ứng của hoàn tiền thuê đất bị truy thu trên đến 31/12/2016 là: 298.402.500 đồng chưa được ghi nhận. Công ty đang tiến hành xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định để có phương hướng chỉ đạo xử lý số tiền thuê đất của 159,58 ha bị truy thu trên và đã gửi Công văn số 223/LNSK-KT cho Chi cục Thuế K'Bang để đề nghị miễn số tiền lãi chậm nộp.

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết	1.898.550.837	5.009.328.000

b. Dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	122.393.950	-	122.393.950	-
Cộng	122.393.950	-	122.393.950	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	(250.000.000)	(300.000.000)
Cộng	(250.000.000)	(300.000.000)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.203.699	-	32.422.000	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	34.006.832.827	-	32.415.270.305	-
Thành phẩm	-	-	14.202.899	-
Cộng	34.035.036.526	-	32.461.895.204	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang về đầu tư trồng rừng đã thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016 là 28.861.279.621 đồng. Cụ thể:

- Diện tích 516,53 ha rừng nguyên liệu giấy ở xã BókTới, xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân, các Xã Tây Thuận, Bình Tân, Bình Thuận, Huyện Tây Sơn và Xã Vĩnh Hòa, Huyện Vĩnh Thạnh đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 2.650.000.000 đồng.
- Diện tích 510,79 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 4.604.000.000 đồng.
- Diện tích 400,02 ha rừng nguyên liệu giấy Xã Đắkmang, Huyện Hoài Ân đem thế chấp cho hợp đồng vay dài hạn số 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh. Tính đến thời điểm 31/12/2016 số dư nợ gốc vay của hợp đồng này là 4.000.000.000 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6.105.529.232	1.348.653.989	151.475.143	826.537.361	8.432.195.725
Đ/tư XDCB h/thành	798.050.620	-	-	-	798.050.620
T/lý, nhượng bán	31.998.000	-	-	826.537.361	858.535.361
Số cuối kỳ	6.871.581.852	1.348.653.989	151.475.143	-	8.371.710.984
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.450.156.282	917.245.391	78.237.048	521.047.477	3.966.686.198
Khấu hao trong kỳ	383.553.995	91.657.087	18.309.524	-	493.520.606
Giảm trong kỳ	31.998.000	-	-	521.047.477	553.045.477
Số cuối kỳ	2.801.712.277	1.008.902.478	96.546.572	-	3.907.161.327
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3.655.372.950	431.408.598	73.238.095	305.489.884	4.465.509.527
Số cuối kỳ	4.069.869.575	339.751.511	54.928.571	-	4.464.549.657

- Không có TSCĐ hữu hình để dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.473.793.618 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Vườn ươm keo giống (*)	49.817.719	49.817.719
Cộng	49.817.719	49.817.719

(*) Hiện nay vườn ươm keo giống không còn hoạt động, Công ty đang chờ ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

31/12/2016						01/01/2016		
Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết								
+ Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định (i)	25,40%	25,40%	711.310	7.113.100.000	-	-	5.614.600.000	-
+ Công ty TNHH Sông Kôn (ii)	25,00%	25,00%		5.358.767.000	-	-	5.358.767.000	-
Cộng				12.471.867.000	-	-	10.973.367.000	-

(i) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

(ii) Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty TNHH Sông Kôn, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Cổ tức được chia năm 2016 từ khoản đầu tư này là: 375.007.106 đồng. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí vườn giống chờ phân bổ	63.721.840	74.377.840
Cộng	63.721.840	74.377.840

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH TM và DV Đức Thịnh	312.530.000	-
Công ty TNHH Hoa Đơn	293.000.000	-
Đỗ Văn Thê	283.900.000	-
Công ty TNHH TVDV nông lâm ABH Miền Trung	225.600.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Mười Tùng	-	126.107.000
Đặng Văn Pháp	-	205.700.000
Lê Văn Trường	-	131.499.000
Nguyễn Ngọc Dân	-	112.500.000
Các đối tượng khác	84.690.000	85.685.600
Cộng	1.199.720.000	661.491.600

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	47.181.818	47.181.818	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.495.838	149.976.594	145.495.838	24.976.594
Thuế thu nhập cá nhân	22.173.323	163.074.886	176.081.375	9.166.834
Thuế tài nguyên	-	94.363.642	94.363.642	-
Các loại thuế khác	-	63.973.844	37.776.000	26.197.844
Cộng	42.669.161	518.570.784	500.898.673	60.341.272

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền thu từ bán đầu giá gỗ	367.903.040	-
Phải trả ngân sách về khai thác rừng tự nhiên	761.234.622	1.525.778.783
Phải trả khác	111.168.500	153.711.000
Cộng	1.240.306.162	1.679.489.783

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Thạnh				
- Vay dài hạn đến hạn trả	2.397.000.000	2.747.000.000	2.397.000.000	2.747.000.000
Cộng	2.397.000.000	2.747.000.000	2.397.000.000	2.747.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng NN & PTNT Vĩnh Thạnh	9.651.000.000	4.000.000.000	2.397.000.000	11.254.000.000
Cộng	9.651.000.000	4.000.000.000	2.397.000.000	11.254.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.397.000.000			2.747.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.254.000.000			8.507.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Vĩnh Thạnh theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 201200360/HĐTD ngày 03/5/2012. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng: 5.400.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2016 là: 2.650.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2017 là: 2.650.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số 4312-LAV-201300230/HĐTD ngày 21/03/2013. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng bạch đàn, keo lai. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2016 là: 4.604.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2017 là: 47.000.000 đồng.
- Hợp đồng vay số HĐ 4313-LAV-201601741/HĐTD ngày 20/12/2016. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Mục đích vay: Trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất. Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng. Dư nợ gốc vay tính đến thời điểm 31/12/2016 là: 4.000.000.000 đồng, trong đó số gốc vay đến hạn trả trong năm 2017 là: 50.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	19.611.440.065	5.761.585.659	994.184.915	16.862.410.911	43.229.621.550
Tăng trong kỳ	-	919.561.070	3.051.611.399	-	3.971.172.469
Giảm trong kỳ	-	-	3.110.097.819	-	3.110.097.819
Số dư tại 31/12/2015	19.611.440.065	6.681.146.729	935.698.495	16.862.410.911	44.090.696.200
Số dư tại 01/01/2016	19.611.440.065	6.681.146.729	935.698.495	16.862.410.911	44.090.696.200
Tăng trong kỳ	-	951.080.197	3.170.267.321	-	4.121.347.518
Giảm trong kỳ	-	-	3.531.492.192	-	3.531.492.192
Số dư tại 31/12/2016	19.611.440.065	7.632.226.926	574.473.624	16.862.410.911	44.680.551.526

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định	19.611.440.065	19.611.440.065
Cộng	19.611.440.065	19.611.440.065

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	935.698.495	994.184.915
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.170.267.321	3.065.203.565
Phân phối lợi nhuận	3.531.492.192	3.123.689.985
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	935.698.495	994.184.915
- Nộp Ngân sách nhà nước	935.698.495	991.917.915
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	-	2.267.000
Phân phối lợi nhuận kỳ này	2.595.793.697	2.129.505.070
- Trích quỹ đầu tư phát triển	951.080.197	919.561.070
- Trích quỹ khen thưởng viên chức quản lý Công ty	162.690.000	207.060.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	982.023.500	1.002.884.000
- Nộp Ngân sách nhà nước	500.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	574.473.624	935.698.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu hoạt động rừng trồng	35.168.979.030	38.883.523.340
Doanh thu tận thu gỗ tự nhiên	-	3.717.373.645
Doanh thu bán hàng hóa khác	802.903.846	2.431.827.590
Cộng	35.971.882.876	45.032.724.575

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn gỗ rừng trồng	29.981.817.805	33.114.150.614
Giá vốn tận thu gỗ tự nhiên	-	3.403.235.645
Giá vốn hàng hóa khác	779.954.546	2.447.002.415
Cộng	30.761.772.351	38.964.388.674

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.002.300	10.903.300
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.350.157.106	1.363.754.588
Lãi chậm trả cổ tức	21.920.837	143.850.851
Cộng	1.445.080.243	1.518.508.739

25. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	294.958.336	326.705.679
Cộng	294.958.336	326.705.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2016	Năm 2015
Tiền lương	1.404.804.464	2.054.005.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.663.420	214.630.470
Các khoản khác	1.474.520.633	1.967.699.710
Cộng	3.089.988.517	4.236.335.260

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	50.000.000	50.000.000
Cộng	50.000.000	50.000.000

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.320.243.915	3.115.699.403
+ Lợi nhuận hoạt động được miễn thuế	-	1.324.971.503
+ Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)	1.724.274.854	264.431.950
+ Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi	1.595.969.061	1.526.295.950
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.277.154.806)	(1.356.867.588)
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	73.002.300	6.887.000
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	1.350.157.106	1.363.754.588
Thu nhập được miễn thuế	-	1.324.971.503
Tổng thu nhập chịu thuế	2.043.089.109	433.860.312
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động ưu đãi	1.724.274.854	264.431.950
+ Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi	318.814.255	169.428.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	236.190.337	63.717.436
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động ưu đãi	172.427.485	26.443.195
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không ưu đãi	63.762.852	37.274.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	86.213.743	13.221.598
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	149.976.594	50.495.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.181.006.600	226.734.282
Chi phí nhân công	4.963.218.955	4.948.935.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.686.850	493.520.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.960.680.203	27.276.864.020
Chi phí khác bằng tiền	3.926.730.782	7.218.235.809
Cộng	35.443.323.390	40.164.289.736

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng và một bộ phận địa lý chính là Bình Định, Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp, do đó rủi ro về biến động lãi suất là thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.199.720.000	-	1.199.720.000
Vay và nợ thuê tài chính	2.747.000.000	8.507.000.000	11.254.000.000
Phải trả khác	1.240.306.162	-	1.240.306.162
Cộng	5.187.026.162	8.507.000.000	13.694.026.162

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	661.491.600	-	661.491.600
Vay và nợ thuê tài chính	2.397.000.000	7.254.000.000	9.651.000.000
Phải trả khác	1.679.489.783	-	1.679.489.783
Cộng	4.737.981.383	7.254.000.000	11.991.981.383

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	604.482.575	-	604.482.575
Phải thu khách hàng	2.328.858.178	-	2.328.858.178
Phải thu về cho vay	364.000.000	-	364.000.000
Phải thu khác	2.579.020.787	122.393.950	2.701.414.737
Cộng	5.876.361.540	122.393.950	5.998.755.490
01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	817.233.177	-	817.233.177
Phải thu khách hàng	109.818.000	-	109.818.000
Phải thu về cho vay	-	950.000.000	950.000.000
Phải thu khác	5.051.978.686	122.393.950	5.174.372.636
Cộng	5.979.029.863	1.072.393.950	7.051.423.813

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sông Kôn	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH Sông Kôn	Bán hàng	31.398.772.530	38.768.243.340
	Cổ tức được chia	375.007.106	625.004.588
	Góp vốn bằng tiền	-	1.250.017.000
Công ty CP Chế biến TBS XK Bình Định	Cổ tức được chia	975.150.000	738.750.000
	Lãi chậm thanh toán	21.920.837	143.805.851
Ban Giám đốc	Thu nhập	1.839.456.000	1.202.074.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



Chủ tịch Công ty
Kiểm Giám đốc

Võ Văn Cường

Bình Định, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Soa

Người lập biểu

Trương Minh Vương

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO NĂM 2016

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	250.000.000	300.000.000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	50.000.000	50.000.000
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	2.747.000.000	2.397.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	2.747.000.000	2.397.000.000
3. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	130	D (đồng)		-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	8.507.000.000	7.254.000.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	8.507.000.000	7.254.000.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		-
b) vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		-
6. Vốn điều lệ	200	P (đồng)	36.727.000.000	36.727.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn NSNN	210	P (đồng)		-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	1.593.044.408	2.712.917.161
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	518.570.784	785.300.751
- Thuế GTGT	311			
+ Số Thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	47.181.818	-
+ Số Thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	47.181.818	21.705.271
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		-
+ Số Thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		-
- Thuế TNDN	317			
+ Số Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	149.976.594	50.495.838
+ Số Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	145.495.838	126.897.050

- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số Thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	321.412.372	734.804.913
+ Số Thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	308.221.017	758.189.904
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		-
- Thuế XNK	331			
+ Số Thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)		-
+ Số Thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số Thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		-
+ Số Thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số Thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		-
+ Số Thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số Thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		-
+ Số Thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số Thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		-
+ Số Thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350		1.074.473.624	1.927.616.410
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	1.074.473.624	1.927.616.410
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	1.435.698.495	991.917.915
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	634.814.896	978.367.656
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	5	5
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	4	4
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	1	1
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	1.301.520.000	1.183.200.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	1.301.520.000	1.656.480.000
c) Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	260.304.000	331.296.000
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	44	53
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	3.928.916.000	3.680.349.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	3.928.094.000	4.011.537.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	89.274.864	75.689.377
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		-

b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ng.hàng TMCP trong kỳ	732	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	36.000.000.000	34.900.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	3.250.000.000	2.600.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	1.080.000.000	2.000.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)		-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)		-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)		-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của d.nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		-
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		-

Vĩnh Thanh, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Cơ quan, đơn vị báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Vô Văn Cường